

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2022/DS-ST

Ngày: 06-6-2022

“V/v tranh chấp về hợp đồng
vay và đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước Tân.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên toà: Ông Võ Thanh Tòng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Kim Kương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/5 và 06/6/2022, tại Phòng xử án, Toà án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2022/TLST-DS ngày 07/01/2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay và đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2022/QĐXXST-DS ngày 18/4/2022, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim N, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số, ấp TT, xã TM, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số ấp BL, xã BT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 27/5/2022); (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Lương Ngọc Cẩm T, sinh năm 1966; (Vắng mặt)

2. Ông Châu Ngọc N, sinh năm 1963; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số ấp TT, xã TM, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Châu Minh T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số ấp TT, xã TM, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp; (Vắng mặt)

2. Bà Trương Kim T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số ấp TT, xã TM, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Võ Thị Kim N trình bày:

Bà N với bà Trương Kim T, bà Lương Ngọc Cẩm T, ông Châu Ngọc N và anh Châu Minh T chỉ là người cùng xóm, không có bà con thân thích. Do chồng của bà N tên L nên những người cùng xóm và bên bà T thường hay gọi bà N là thiếu L; còn chồng bà T1 thứ út trong gia đình nên những người trong xóm và bên bà T thường hay gọi bà T1 là thiếu Ut. Do đó, bà N cho bà T, ông N và anh T vay tiền cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 01/12/2013, bà N có cho bà T và ông N vay 30 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999. Theo thỏa thuận, bà T, ông N có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng cho bà N là 2.000.000 đồng tính từ ngày 01/12/2013. Việc vay số vàng này có làm giấy vay nợ, nội dung giấy vay nợ là do ông L (chồng bà N) viết. Sau khi bà T, ông N ký tên, ghi họ tên vào giấy vay nợ, thì bà N giao đủ 30 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999 cho bà T, ông N tại nhà của bà N. Sau đó, bà T, ông N đã trả lãi cho bà N được khoảng 01 năm thì ngưng cho đến nay.

+ Lần thứ hai: Ngày 15/01/2017, bà N có cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng, không có lãi suất. Việc vay tiền có làm biên nhận, nội dung biên nhận là do bà T viết. Sau khi bà T ký tên xác nhận vào biên nhận thì bà N giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho bà T tại nhà của bà N.

+ Lần thứ ba: Ngày 10/11/2016, bà T1 có cho bà T và anh T vay số tiền 100.000.000 đồng, không có lãi suất. Việc vay tiền, bà T có viết biên nhận với nội dung *“Tôi Lương Ngọc Cẩm T cùng con là Châu Minh T có mượn của Thiếu Ut số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền tháng”*. Sau đó, đến khoảng tháng 02, tháng 3/2017, bà T mới đến gặp bà N để hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng, không có lãi suất, để trả cho bà T1 thì bà N mới đến nhà của bà T1 để giao số tiền 100.000.000 đồng cho bà T, anh T để trả cho bà T1. Do đó, bà T1 mới đưa bản gốc biên nhận vay ngày 10/11/2016 cho bà N giữ để bà N có gì sẽ đòi tiền của bà T và anh T. Do bà N chủ quan và tin tưởng bà T, anh T nên không đề nghị làm biên nhận mới.

+ Lần thứ tư: Ngày 24/4/2017, bà N có cho bà T vay số tiền 300.000.000 đồng, không có lãi suất. Việc vay tiền có làm biên nhận, nội dung biên nhận là do bà T viết. Sau khi bà T ký tên xác nhận vào biên nhận thì bà N giao đủ số tiền 300.000.000 đồng cho bà T tại nhà của bà N.

+ Lần thứ năm: Ngày 22/9/2017, bà N có cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng, không có lãi suất. Việc vay tiền có làm biên nhận, nội dung

biên nhận là do bà T viết. Sau khi bà T ký tên xác nhận vào biên nhận thì bà N giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho bà T tại nhà của bà N.

Nguyên nhân bà N cho ông N, bà T, anh T vay tiền liên tục như vậy, trong khi họ chưa trả vàng, tiền nợ gốc cho bà N là do bà N thấy ông N, bà T, anh T có tài sản, đất đai. Trong thời gian đó ông N, bà T, anh T đầu tư làm ăn, mua đất đai thêm và bà T, ông N nói với bà N là sẽ sang tên thừa đất cho bà N để cần trừ các khoản nợ nên bà N mới tin tưởng cho bà T vay tiếp. Đồng thời, bà N cho bà T vay tiếp nhằm tạo nguồn vốn cho bà T làm ăn sinh lợi nhuận để có tiền trả cho bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N yêu cầu ông N và bà T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N 30 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999 theo Giấy vay nợ đề ngày 01/12/2013; yêu cầu bà T và anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền vay nợ gốc là 100.000.000 đồng mà bà T, anh T vay của bà N để trả cho bà T1 theo Biên nhận đề ngày 10/11/2016; yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 500.000.000 đồng theo các Biên nhận đề ngày 15/01/2017, 24/4/2017 và 22/9/2017.

Tại phiên tòa, bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Bùi Văn P thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Bà N yêu cầu ông N, bà T và anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N 30 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999 và số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 600.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà N gồm: (1) Giấy vay nợ, đề ngày 01/12/2013; (2) Biên nhận, đề ngày 10/11/2016; (3) Biên nhận, đề ngày 15/01/2017; (4) Biên nhận, đề ngày 24/4/2017; (5) Biên nhận, đề ngày 22/9/2017. Ngoài ra, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác. Căn cứ để bà N yêu cầu bà T, ông N và anh T cùng có nghĩa vụ liên đới là do bà T, ông N là vợ chồng, anh T là con của bà T, ông N; vay tiền cũng sử dụng vào việc chi tiêu, phục vụ cho việc kinh doanh chung trong gia đình và nội dung Giấy vay nợ ngày 01/12/2013 có thể hiện nếu bà T, ông N không hoàn trả lại số vàng vay thì tài sản của gia đình bà T, ông N sẽ thế chấp cho bà N.

- *Đối với các bị đơn Lương Ngọc Cẩm T và Châu Ngọc N:* Bà T và ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên họp; đồng thời, bà T và ông N cũng không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

- *Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Châu Minh T:* Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên họp. Mặc dù, anh T có văn bản ý kiến trình bày cho rằng: Việc vay mượn tiền giữa bà N với bà T thì anh T hoàn toàn không biết, không liên quan, anh T không có ký tên các giấy tờ gì có liên quan đến việc thỏa thuận vay mượn tiền đó. Thế nhưng, anh T cũng không có cung cấp tài liệu,

chứng cứ kèm theo để chứng minh cho ý kiến của mình và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Theo Biên bản lấy lời các ngày 01/3, 17/3/2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Kim T trình bày:

Bà T1 với bà Võ Thị Kim N chỉ là người cùng xóm, không có bà con thân thích; còn bà T1 với bà Lương Ngọc Cẩm T, ông Châu Ngọc N và anh Châu Minh T là bà con xa với nhau. Do chồng bà T1 thứ út trong gia đình nên những người trong xóm và bên bà T thường hay gọi bà T1 là thiếu Út; còn những người cùng xóm và bên bà T thường hay gọi bà N là thiếu L, do chồng của bà N tên L.

Vào ngày 10/11/2016, bà T1 có cho bà T và anh T vay số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay tiền, bà T có viết biên nhận với nội dung “Tôi Lương Ngọc Cẩm T cùng con là Châu Minh T có mượn của Thiếu Út số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền tháng”. Chữ ký tên và ghi họ tên Lương Thị Cẩm Thoa trong biên nhận là do bà T viết và ký tên; còn chữ ký tên Châu Minh T trong biên nhận là do anh T viết và ký tên. Sau đó, bà T1 giao cho bà T và anh T số tiền 100.000.000 đồng tại nhà của bà T1.

Đến khoảng 03 - 04 tháng sau (tầm khoảng tháng 02, tháng 3/2017) thì bà T1 mới đến nhà của bà T và anh T để đòi lại số tiền 100.000.000 đồng này. Sau đó, bà T1 với bà T, anh T và bà N đã thỏa thuận với nhau là bà N cho bà T, anh T vay số tiền 100.000.000 đồng để trả cho bà T1. Việc trả tiền là bà N đưa tiền trực tiếp cho bà T1 với sự chứng kiến của bà T, anh T tại nhà của bà T1. Tiếp đó, bà T1 đưa bản gốc Biên nhận vay ngày 10/11/2016 cho bà N giữ để bà N có gì sẽ đòi tiền của bà T và anh T. Do đó, theo thỏa thuận giữa bà T1 với bà T, anh T và bà N, thì bà T, anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng theo thỏa thuận.

Tại phiên tòa, bà T1 trình bày đối với số tiền 100.000.000 đồng mà bà T, anh T vay, thì bà T, anh T đã vay của bà N để trả cho bà T1 xong nên bà T1 không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật tố tụng của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Châu Minh T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Áp dụng các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;
- + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim N;
- + Buộc bà Lương Ngọc Cẩm T và ông Châu Ngọc N cùng có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim N 30 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999; Buộc bà Lương Ngọc Cẩm T và anh Châu Minh T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim N số tiền vay nợ gốc 100.000.000 đồng; Buộc bà Lương Ngọc Cẩm T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim N số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 500.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, các bị đơn Lương Ngọc Cẩm T, Châu Ngọc N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Châu Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc yêu cầu trả số vàng và nợ gốc:

[2.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xác định chứng cứ, đó là: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”*. Theo đó, bà N cung cấp bản chính (1) Giấy vay nợ, đề ngày 01/12/2013 thể hiện ông N và bà T có vay của bà N 30 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999; (2) Biên nhận, đề ngày 15/01/2017 thể hiện bà T có mượn Thiểm L (bà N) số tiền 100.000.000 đồng; (3) Biên nhận, đề ngày 24/4/2017 thể hiện bà T có mượn Thiểm L (bà N) số tiền 300.000.000 đồng; (4) Biên nhận, đề ngày 22/9/2017 thể hiện bà T có mượn Thiểm L (bà N) số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra, bà N và bà T1 trình bày những người cùng xóm thường hay gọi bà N là Thiểm L, do chồng bà N tên L. Đồng thời, Công an xã Tân Mỹ cũng có xác nhận tên thường gọi của bà N là Thiểm L theo vai vế xóm giềng với nhau. Như vậy, bản chính giấy vay nợ và các biên nhận nêu trên đều là tài liệu đọc được nội dung nên được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với Biên nhận đề ngày 10/11/2016 mà bà N giao nộp thể hiện nội dung bà T và anh T có mượn tiền của Thiểm Út (bà T1) số tiền 100.000.000 đồng. Bà N và bà T1 trình bày những người cùng xóm thường hay gọi bà T1 là Thiểm Út, do chồng bà T1 thứ út trong gia đình. Đồng thời, Công an xã Tân Mỹ cũng có xác nhận tên thường gọi của bà T1 là Thiểm Út theo vai vế xóm giềng với nhau. Bà N cho rằng, khoảng tháng 02 - 3/2017 bà T mới đến gặp bà N để hỏi mượn số tiền 100.000.000 đồng để trả cho bà T1 và bà N mới đến nhà của bà T1 để giao

số tiền 100.000.000 đồng cho bà T, anh T để trả cho bà T1. Do đó, bà T1 mới đưa bản gốc biên nhận vay ngày 10/11/2016 cho bà N giữ để bà N có gì sẽ đòi tiền của bà T và anh T.

Còn bà T1 trình bày vào ngày 10/11/2016, bà T1 có cho bà T và anh T vay số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay tiền, bà T có viết biên nhận với nội dung *“Tôi Lương Ngọc Cẩm T cùng con là Châu Minh T có mượn của Thiểm Út số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền tháng”*. Chữ ký tên và ghi họ tên Lương Thị Cẩm Thoa trong biên nhận là do bà T viết và ký tên; còn chữ ký tên Châu Minh T trong biên nhận là do anh T viết và ký tên. Sau đó, bà T1 giao cho bà T và anh T số tiền 100.000.000 đồng tại nhà của bà T1. Đến khoảng tháng 02 - 3/2017, bà T1 mới đến nhà của bà T và anh T để đòi lại số tiền 100.000.000 đồng này. Tiếp đó, bà T1 với bà T, anh T và bà N đã thỏa thuận với nhau là bà N cho bà T, anh T vay số tiền 100.000.000 đồng để trả cho bà T1. Việc trả tiền là bà N đưa tiền trực tiếp cho bà T1 với sự chứng kiến của bà T, anh T tại nhà của bà T1. Kế tiếp, bà T1 đưa bản gốc biên nhận vay ngày 10/11/2016 cho bà N giữ để bà N có gì sẽ đòi tiền của bà T và anh T.

Xét thấy, mặc dù việc vay tiền giữa bà T, anh T với bà N không có làm biên nhận riêng, nhưng lời trình bày của bà N phù hợp với lời trình bày của bà T1 - người giao Biên nhận vay ngày 10/11/2016 cho bà N và chứng kiến trực tiếp việc thỏa thuận ba bên giữa bà T, anh T với bà N và bà T1 còn là người nhận tiền từ bà N giao trả cho bà T1.

[2.3] Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Và khoản 4 quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Theo đó, bà T, ông N và anh T đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng từ Thông báo về việc thụ lý vụ án, đến Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Hơn nữa, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và gửi kèm theo bản sao giấy vay nợ và các biên nhận mà bà N giao nộp cho Tòa án, cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Thế nhưng, bà T, ông N, anh T vẫn cố tình vắng mặt; bà T, ông N không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; còn anh T mặc dù có gửi văn bản trình bày ý kiến nhưng cũng không có cung cấp tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh cho ý kiến trình bày theo quy định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà T, ông N, anh T cũng không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập trong vụ án. Điều này cho thấy, bà T và ông N đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình và không phản đối đối với yêu cầu của bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập

được có trong hồ sơ vụ án và bà T, ông N, anh T đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh thì phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự được quy định tại khoản 25 Điều 70 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới: Xét thấy, Giấy vay nợ, đề ngày 01/12/2013 chỉ có chữ ký tên xác nhận của bà T, ông N; Biên nhận, đề ngày 10/11/2016 chỉ có chữ ký tên xác nhận của bà T, anh T; Các Biên nhận, đề các ngày 15/01/2017, 24/4/2017 và 22/9/2017 chỉ có duy nhất chữ ký tên xác nhận của bà T. Mặt khác, bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bà T, ông N vay 30 chỉ vàng, bà T, anh T vay số tiền 100.000.000 đồng và bà T vay số tiền tổng cộng 500.000.000 đồng là để sử dụng vào việc kinh doanh chung hoặc bên ký kết hợp đồng vay là người đại diện hợp pháp cho bên còn lại. Ngoài ra, việc vay vàng và tiền nêu trên không thể được coi là vì nhu cầu thiếu yếu của gia đình (khoản 20 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình). Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà T, ông N và anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N 30 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999 và số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 600.000.000 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của bà N chỉ có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N; Phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà Võ Thị Kim N được chấp nhận một phần và bà N, bà Lương Ngọc Cẩm T, ông Châu Ngọc N và anh Châu Minh T không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà T, ông N, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà N được Tòa án chấp nhận và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Võ Thị Kim N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Bùi Văn P có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các bị đơn Lương Ngọc Cẩm T, Châu Ngọc N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Châu Minh T, Trương Kim T vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 và khoản 25 Điều 70, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 95, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 166, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim N.
2. Buộc bà Lương Ngọc Cẩm T và ông Châu Ngọc N cùng có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim N 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999.
3. Buộc bà Lương Ngọc Cẩm T và anh Châu Minh T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim N số tiền vay nợ gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).
4. Buộc bà Lương Ngọc Cẩm T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim N số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).
Kể từ ngày bản án có hiệu L pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
5. Về án phí và tạm ứng án phí:
 - Bà Lương Ngọc Cẩm T và ông Châu Ngọc N phải chịu 8.145.000 đồng (Tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.
 - Bà Lương Ngọc Cẩm T và anh Châu Minh T phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.
 - Bà Lương Ngọc Cẩm T phải chịu 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.
 - Bà Võ Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 17.120.000 đồng (Mười bảy triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) mà bà N đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002406, ký hiệu biên lai 14BE-21, quyển số

0071, ngày 07/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Bà N được nhận lại số tiền 16.820.000 đồng (Mười sáu triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Bà Võ Thị Kim N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bà Lương Ngọc Cẩm T, ông Châu Ngọc N và anh Châu Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thành Nhân